

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG (General information):

- | | |
|---|--|
| - Tên học phần (<i>tiếng Việt</i>) | : Pháp luật đại cương |
| - Tên học phần (<i>tiếng Anh</i>) | : Introduction to Law |
| - Mã học phần | : 00042 |
| - Trình độ | : Cử nhân |
| - Loại học phần | ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| - Thuộc thành phần | ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
☐ Kiến thức cơ sở ngành
☐ Kiến thức cơ sở ngành
☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
☐ Kiến thức cuối khoá |
| - Khoa, Bộ môn phụ trách | : Bộ môn Luật, Khoa Kinh tế Quản trị |
| - Số tín chỉ
(<i>Lý thuyết, thực hành, Tự học</i>) | : 2 (2,0) |
| - Phân bổ thời gian | - Lên lớp (lý thuyết): 30 giờ
- Làm việc nhóm, thực hành, thảo luận: 35 giờ
- Tự học, tự nghiên cứu: 35 giờ |
| - Học phần tiên quyết | : không |
| - Học phần học trước | : không |
| - Học phần song hành | : không |

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (Course description)

Môn học pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Nội dung môn học bao gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, vai trò, hình thức, nguồn của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ

thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives)

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (Ox)	Mục tiêu học phần
Kiến thức	
O1	Biết và hiểu được những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật.
O2	Áp dụng được nội dung các quy định pháp luật trong một số lĩnh vực pháp luật trong các tình huống phổ biến.
Kỹ năng	
O3	Tra cứu cập nhật được các quy định pháp luật
Mức tự chủ và trách nhiệm	
O4	Có ý thức pháp luật, ứng xử có trách nhiệm đối với nhà nước và xã hội

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)

O _x	CLO _x	PLO _x
Kiến thức		
O1	CLO1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, kiểu, vai trò của nhà nước và pháp luật;	PLO3
	CLO2: Sinh viên biết được tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay.	
	CLO3: Sinh viên phân tích được quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; ý thức pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; pháp chế, nhà nước pháp quyền;	
	CLO4: Sinh viên biết và hiểu được các nội dung cơ bản của các lĩnh vực pháp luật khác nhau trong hệ thống pháp luật Việt Nam	
O2	CLO5: Sinh viên biết thu thập tài liệu, xử lý các thông tin và đánh giá các tình huống pháp lý.	PLO2; PLO3
	CLO6: Sinh viên có khả năng tổ chức hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật tới cá nhân, cộng đồng và xã hội.	
Kỹ năng		

O3	CLO7: Có khả năng lập luận, thuyết trình các vấn đề nhà nước và pháp luật trước mọi người.	PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO8 PLO9
Mức tự chủ và trách nhiệm		
O4	CLO8: Xây dựng ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận, đánh giá các hiện tượng chính trị, pháp lí trong đời sống xã hội;	PLO8 PLO10
	CLO9: Hình thành tính chủ động, tự tin, bản lĩnh cho sinh viên;	
	CLO10: Hình thành lối sống có trách nhiệm trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội. Có ý thức sống và làm việc theo hiến pháp, pháp luật. Biết phê phán những hành vi vi phạm pháp luật .	

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	Chương 1: Khái niệm, nguồn gốc, đặc điểm, bản chất của nhà nước 1.1. Khái niệm nhà nước 1.2. Nguồn gốc nhà nước 1.2.1. Học thuyết thần quyền 1.2.2. Học thuyết gia trưởng 1.2.3. Học thuyết khế ước xã hội 1.2.4. Học thuyết Mác – Lênin 1.3. Đặc điểm của nhà nước 1.4. Bản chất của nhà nước	3				
Bài 2	Chương 2: Chức năng, hình thức và kiểu nhà nước 2.1. Chức năng nhà nước 2.2. Hình thức nhà nước	3				

		Số giờ				
Số TT	2.3. Kiểu nhà nước Nội dung					TỔNG
	(Tên bài giảng)					
Bài 3	Chương 3: Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3.1. Khái niệm nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3.2. Bản chất nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3.3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3.4. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	3	5	5		
Bài 4	Chương 4. Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật, quan hệ pháp luật 3.1. Khái niệm pháp luật 3.2. Thuộc tính pháp luật 3.2.1. Tính quy phạm, phổ biến 3.2.2. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức 3.2.3. Tính được đảm bảo thực hiện bởi nhà nước. 3.3. Hình thức pháp luật 3.3.1. Tập quán pháp 3.3.2. Tiền lệ pháp (án lệ) 3.3.3. Văn bản quy phạm pháp luật 3.4. Quan hệ pháp luật 3.4.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật 3.4.2. Nội dung của quan hệ pháp luật 3.4.3. Khách thể của quan hệ pháp luật	3				

		Số giờ				
Bài 5 Số TT	Chương 5. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật 5.1. <i>(Tên bài giảng)</i> <i>Quy phạm pháp luật</i> 5.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 5.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 5.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 5.2. Văn bản quy phạm pháp luật 5.2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật 5.2.2. Đặc điểm văn bản quy phạm pháp luật 5.2.3. Phân loại văn bản quy phạm pháp luật 5.2.4. Mối quan hệ giữa các văn bản quy phạm pháp luật	3				TỔNG
Bài 6	Chương 6. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý 6.1. Thực hiện pháp luật 6.2. Vi phạm pháp luật 6.3. Trách nhiệm pháp lý	3		5		
Bài 7	Chương 7. Pháp luật dân sự và tố tụng dân sự 7.1. Pháp luật dân sự 7.1. Những quy định chung của luật dân sự 7.2. Những nội dung cơ bản của luật dân sự 7.2. Luật tố tụng dân sự 7.2.1. Những quy định chung của Luật tố tụng dân sự 7.2.2. Chủ thể của Luật tố tụng dân sự 7.2.3. Thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự	3	5	5		

		Số giờ				
Bài 8 Số TT	Chương 8. Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự <i>(Tên bài giảng)</i> 8.1. Pháp luật hình sự 8.1. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh 8.2. Tội phạm và phân loại tội phạm 8.3. Cấu thành tội phạm 8.4. Trách nhiệm hình sự 8.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 8.2. Luật tố tụng hình sự 8.1. Cơ quan tiến hành tố tụng 8.2. Người tiến hành tố tụng 8.3. Người tham gia tố tụng	3	5	5		TỔNG
Bài 9	Chương 9. Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính 9.1. Pháp luật hành chính 9.1. Những quy định chung của luật hành chính 9.2. Những nội dung cơ bản của luật hành chính 9.2. Luật tố tụng dân sự 9.2.1. Người tiến hành và người tham gia tố tụng hành chính 9.2.2. Thẩm quyền giải quyết các vụ việc hành chính 9.2.3. Quá trình tố tụng hành chính	3	5	5		
Bài 10	Chương 10. Pháp luật lao động và một số lĩnh vực pháp luật khác 10.1. Pháp luật lao động 10.1. Những quy định chung về Luật lao động 10.2. Những nội dung cơ bản của Luật lao động 10.2. Một số lĩnh vực pháp luật khác	1	5	5		
Bài 1	Ôn tập và giải đáp thắc mắc	2	5	10		

		Số giờ				
TỔNG	Nội dung	30	30	40		100
Số TT						TỔNG

(Tên bài giảng)

5.2. Thực hành: (không)

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (*Teaching – Learning methods*):

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: thuyết giảng, bài tập, bài tập theo nhóm
- Thực hành: (không)

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: nghe giảng, nghiên cứu tài liệu, tổng hợp tài liệu, làm bài tập về nhà, làm bài tập theo nhóm
- Thực hành: (không)

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (*Learning materials*)

7.1. Tài liệu dạy học:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018.

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo:

[1] Nguyễn Đăng Dung, *Hình thức của các nhà nước đương đại*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

[2] Nguyễn Sĩ Dũng và Nguyễn Đức Lam (dịch), *Các hệ thống pháp luật chính trong thế giới đương đại (của Rene David)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

[3] Nguyễn Minh Đoan, *Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2008.

[4] Nguyễn Thị Hồi (chủ biên), *Áp dụng pháp luật ở Việt Nam hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2009.

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt (các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Đạt (các học phần chỉ yêu cầu đánh giá “Đạt” và không tính điểm trung bình học tập)	Từ 5,0 trở lên	P	
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Thảo luận tình huống	Chấm bài tập tình huống theo nhóm	Rubric 2	100%

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Chuyên cần	Điểm danh, ý thức học tập	Rubric 1	10%
	Kiểm tra thường xuyên	Trắc nghiệm	Rubric 4	30%
		Bài tập/ câu hỏi ngắn tại lớp	Rubric 3	
		Thuyết trình nhóm	Rubric 5	
Kết thúc học phần	Thi	Trắc nghiệm	Rubric 6	60%

9. MA TRẬN (Matrix):

❖ Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: (nên có ma trận này)

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO1	H											
CLO2		H										
CLO3	H											
CLO4	H											

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO5		H										
CLO6		H										
CLO7		H										
CLO8		H										
CLO9									H			
CLO10									H			

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

10. RUBRIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (*Scoring guide/Rubric*):

Rubric 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần

Số giờ vắng	Số giờ HP	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
0%		10	
> 0% - 10%		9	Có phép/ Không có phép
> 10% - 20%		7	Có phép/ Không có phép
....			
> 25%		0	Không được dự thi kiểm tra học phần

Rubric 2. Đánh giá thảo luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt (100%)	Khá (75%)	Trung bình (50%)	Kém (0%)
Thái độ tham gia	20	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia thảo luận

Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 3. Đánh giá hoạt động trên lớp

Quá trình	8-10đ	6-7.5đ	4 – 5.5đ	0-3.5đ
Hoạt động trên lớp (Hỏi bài cũ, bài mới và làm bài tập tại lớp)	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 3 lần trở lên	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 2 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 1 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 0 lần

Rubric 4. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm trên lớp/ trắc nghiệm cuối khóa

Kiểm tra trên lớp	Giỏi (8-10đ)	Khá (6-7đ)	TB (5đ)	Yếu (3-4đ)	Kém (0-3đ)
Bài kiểm tra trắc nghiệm 30 phút	Trả lời đúng đáp án 80 đến 100%	Trả lời đúng đáp án 60 đến 70%	Trả lời đúng đáp án 50%	Trả lời đúng đáp án 30 đến 40%	Trả lời đúng đáp án 0 đến 30%

Rubric 5. Đánh giá thuyết trình theo nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt (100%)	Khá (75%)	Trung bình (50%)	Kém (0%)
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý

	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn toàn đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 6. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm cuối khóa

Kiểm tra trên lớp	Giỏi (8-10đ)	Khá (6-7đ)	TB (5đ)	Yếu (3-4đ)	Kém (0-3đ)
Bài kiểm tra trắc nghiệm 50 phút (50 câu phân bố nội dung đều)	Trả lời đúng đáp án 80 đến 100%	Trả lời đúng đáp án 60 đến 70%	Trả lời đúng đáp án 50%	Trả lời đúng đáp án 30 đến 40%	Trả lời đúng đáp án 0 đến 30%

<i>trong các chương)</i>					
------------------------------	--	--	--	--	--

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (*Student support*)

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ của giáo viên giảng dạy. hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ hai hàng tuần tại Văn phòng khoa Kinh tế Quản trị

TP. HCM, ngày 08 tháng 06 năm 2022

Trưởng Khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng Bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)